

Bản án số: 630/2025/DS-PT

Ngày: 18/12/2025

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Trung.

- Các Thẩm phán: 1/ Ông Nguyễn Xuân Quang.
2/ Ông Vũ Thế Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đoàn Hữu Phúc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Ông Nguyễn Đình Thắng – Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 18 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 406/2025/TLPT-DS ngày 29 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 86/2025/DS-ST ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 470/2025/QĐ-PT ngày 05 tháng 11 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 1087/2025/QĐ-PT ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Hồng T, sinh năm 1966.

Địa chỉ cư trú: Ấp L, phường T, TP B (nay là phường T), tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1974.

Địa chỉ thường trú: 334/18/3A, khu phố V, phường T, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: 5S, cư xá P, phường T, tỉnh Đồng Nai (văn bản ủy quyền ngày 14/11/2025).

- *Bị đơn*: Ông Trịnh Văn T2, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Số C, đường số D, khu phố B, phường T, TP B (nay là phường T), tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nho Văn K, sinh năm 1964.

Địa chỉ cư trú: 322/67, Tổ C, khu phố A, phường T, TP B (nay là phường T), tỉnh Đồng Nai (Hợp đồng ủy quyền ngày 18/3/2025).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Nguyễn Thế T3, sinh năm 1972.

Địa chỉ cư trú: Số G, khu phố I, phường T, TP B (nay là phường T), tỉnh Đồng Nai.

2. Bà Nguyễn Thị Thanh M, sinh năm 1962.

Địa chỉ: khu phố T, phường T, TP B (nay là phường T), tỉnh Đồng Nai.

Bà T1, ông T2, ông K có mặt; ông T3, bà M vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thể hiện nội dung vụ án như sau:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/9/2016, bản tự khai và tại buổi hòa giải nguyên đơn bà Trần Thị Hồng T trình bày:*

Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 18/5/2012, bà cho ông T2 vay số tiền 590.000.000đ và vào ngày 09/6/2012, ông T2 tiếp tục vay thêm của bà số tiền 200.000.000đ. Tổng số tiền bà cho ông T2 vay là 790.000.000đ, hai bên thỏa thuận miệng thời hạn vay là 01 năm và lãi suất 3%/tháng. Trong quá trình vay, vào ngày 19/10/2012 ông T2 đã trả được 190.000.000đ tiền gốc và vào ngày 20/6/2013 ông T2 tiếp tục trả thêm được 100.000.000đ tiền gốc. Tổng số tiền ông T2 đã trả cho bà là 290.000.000đ tiền nợ gốc. Từ đó cho đến nay mặc dù bà đã nhiều lần yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ lại nhưng ông T2 không trả. Nay bà khởi kiện yêu cầu ông T2 trả cho bà số tiền 500.000.000đ nợ gốc và tiền lãi là 76.500.000 đồng.

Còn đối với tất cả yêu cầu phản tố của bị đơn, bà không chấp nhận. Về việc yêu cầu Tòa án hủy giao dịch trả thay số tiền giữa ông T2 và bà T theo giấy giao nhận tiền lập vào ngày 26/5/2012 về số tiền mà Công ty G đã nợ bà T; buộc bà T trả lại số tiền mà ông T2 đã trả thay cho Công ty G là 451.000.000đ thì bà không đồng ý vì thực tế bà không nhận số tiền nêu trên, bà cũng không quen biết bà M (chủ Công ty G).

Đối với các tài liệu, chứng cứ mà bị đơn cung cấp thì bà T có ý kiến như sau: Đối với giấy đề ngày 17/4/2022 do ông Hoàng Trọng L ký nhận không liên quan đến khoản vay này. Ông Hoàng Trọng L, sinh năm 1966 hiện đang ở cùng địa chỉ với bà và chúng tôi đang sống chung như vợ chồng từ trước đến nay; Đối với giấy đề ngày 26/5/2012, ngày 26/8/2011 bà T có cho ông T2 vay 200.000.000 đồng, ngày 29/6/2011 bà T tiếp tục cho ông T2 vay 100.000.000 đồng, sau đó ông T2 có nhờ bà M là chị ông T2 lên nhận tiền thay. Đến ngày 26/5/2012 ông T2 đến thanh toán số tiền này và lấy lại 2 tờ giấy nợ, sau đó ông T2 có nhờ bà T viết thêm để sau này ông T2 thanh toán lại với bà M; Đối với giấy biên nhận đề ngày 15 (không rõ tháng) năm 2012 bà không nhớ cụ thể, đối với số tiền 243.000.000 đồng là không liên quan khoản vay này; Đối với biên nhận đề ngày 20/10/2012 của số tiền 190.000.000 đồng do bà ký nhận là đúng để trả cho khoản mà ông T2 đã vay; Đối với biên nhận đề ngày 19/6/2013, bà T có nhận của ông T2 100.000.000 đồng do bà T ký nhận là đúng để trả cho khoản mà ông T2 đã vay; Đối với giấy gửi đề ngày 29/11/2013 và hóa đơn bán hàng của ông T2 đề ngày 29/11/2013 thì bà không thừa nhận do thời điểm

làm nhà bà có mua 1 số vật liệu lặt vặt của nhà ông T2 và bà đã thanh toán hết, hóa đơn bán hàng trên do ông T2 tự kê ra bà không đồng ý.

Về nội dung bà T yêu cầu ông T2 trả số tiền 500.000.000 đồng trên là căn cứ vào 1 tờ giấy ghi ngày 09/6/2012 và 1 tờ giấy vay tiền đề ngày 18/5/2012 (2 tờ được cắt ra từ giấy A4), đưa bằng tiền mặt, đây là tiền cá nhân của bà T. Ngoài ra không có thêm tài liệu, chứng cứ nào khác, không có người làm chứng nào khác.

Đối với ông Nguyễn Thế T3, bà không biết nhân thân, lai lịch nhưng có biết ông T2 vay tiền của bà để cho ông T3 vay lại và ông T3 có đến nhà bà để trả thay cho ông T2 số tiền là 190.000.000 đồng. Giữa bà và ông T3 không liên quan gì đến nhau về việc vay tiền.

** Theo đơn yêu cầu phản tố đề ngày 29/3/2018 và đơn phản tố bổ sung đề ngày 11/5/2021, bản tự khai bị đơn ông Trịnh Văn T2 và tại buổi hòa giải đại diện theo ủy quyền là ông Nho Văn K trình bày:*

Đối với lời trình bày phía nguyên đơn ông không có ý kiến gì. Ông T2 có vay bà T 02 lần với tổng số tiền 790.000.000đ, cụ thể: Ngày 18/5/2012, ông vay số tiền 590.000.000đ; Ngày 09/6/2012, ông tiếp tục vay thêm của bà T số tiền 200.000.000đ. Sau khi vay vào ngày 26/5/2012, ông T2 đã thanh toán hết số tiền gốc và lãi của khoản vay 590.000.000đ cho bà T. Đến ngày 19/10/2012, ông T2 cũng đã thanh toán hết số tiền gốc và lãi của khoản vay 200.000.000đ vào ngày 09/6/2012 cho bà T. Nay ông T2 không còn nợ bà T bất kỳ khoản tiền nào nên bà T khởi kiện yêu cầu ông T2 trả số tiền 500.000.000đ nợ gốc và không yêu cầu tính lãi suất thì ông không đồng ý.

Về yêu cầu phản tố, ông T2 yêu cầu bà T trả số tiền gốc là 1.013.610.000đ gồm số tiền 50.000.000 đồng bà T vay của ông T2 ngày 17/4/2012, số tiền 312.000.000 đồng tiền gốc và 139.000.000 đồng tiền lãi (tổng số tiền là 451.000.000 đồng) bà Thu nhận từ ông T2 ngày 26/5/2012, số tiền 190.000.000 đồng bà Thu nhận ông T2 ngày 20/10/2012; số tiền 243.000.000 đồng ngày 15/8/2012, số tiền 100.000.000 đồng bà Thu nhận ông T2 ngày 19/6/2013 và số tiền 232.610.000 đồng bà Thu mua vật tư của ông T2 ngày 29/11/2013 và tiền lãi là 1.094.698.800đ. Số tiền gốc mà ông T2 yêu cầu trên là căn cứ vào các tờ giấy, biên nhận bao gồm: Biên nhận ngày 26/5/2012; Biên nhận ngày 19/6/2013; Biên nhận ngày 20/10/2012; Biên nhận ngày 15/8/2012 (bị rách phần tháng 8); Tờ giấy đề ngày 17/4/2012; Tờ giấy đề ngày 26/5/2012; Tờ giấy đề ngày 29/11/2013; Hóa đơn bán hàng ngày 29/11/2013. Về phần tiền lãi, ông T2 căn cứ vào số tiền đã nhận từ thời điểm giấy vay tiền đến ngày 19/5/2021 và tiếp tục tính lãi cho đến ngày xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2025/DS-ST ngày 13-5-2025 của Tòa án nhân dân TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai) đã tuyên xử:

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 70, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 200, Điều 244; Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Các Điều 166, 430 và 463 của Bộ luật Dân sự 2015;

- Luật phí và lệ phí năm 2015.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Hồng T về việc rút yêu cầu tính tiền lãi 76.500.000 đồng.

Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của bị đơn ông Trịnh Văn T2 về việc buộc bà T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 29537 tờ bản đồ số 29, thửa đất số 156/49,1+18-1 tọa lạc tại ấp H xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và hủy giao dịch trả thay số tiền giữa ông T2 và bà Trần Thị Hồng T theo giấy giao nhận tiền lập vào ngày 26/05/2012.

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Hồng T: Buộc ông Trịnh Văn T2 có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị Hồng T số tiền gốc là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trịnh Văn T2: Buộc bà Trần Thị Hồng T có nghĩa vụ trả lại cho ông Trịnh Văn T2 số tiền gốc là 1.013.610.000 đồng (một tỷ không trăm mười ba triệu sáu trăm mười triệu đồng) và số tiền lãi là 1.368.375.000 đồng (một tỷ ba trăm sáu mươi tám triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng);

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/5/2025, nguyên đơn là bà Trần Thị Hồng T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử theo hướng: Sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn ông Trịnh Văn T2 phải trả cho bà T số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà T là bà Nguyễn Thị T1 vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; về quan hệ pháp luật, xác định tư cách pháp lý của nguyên đơn và bị đơn, thẩm quyền thụ lý của Tòa án, việc thu thập chứng cứ đúng quy định. Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ, thủ tục cấp tổng đạt niêm yết cho các đương sự đảm bảo theo quy định pháp luật. Các quyền nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo thực hiện. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành tố tụng đúng trình tự thủ tục theo quy định của của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; những người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

Ngày 18/5/2012, bà cho ông T2 vay 590.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm; ngày 09/6/2012, bà tiếp tục cho ông T2 vay 200.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn vay. Điều này đều được các bên đương sự thừa nhận nên là tình tiết không phải chứng minh.

Bà T thừa nhận ông T2 đã trả được 02 lần tổng cộng 290.000.000 đồng. Còn ông T2 thì cho rằng đã trả hết nợ cho bà T. Cụ thể, vào ngày 26/5/2012, ông T2 đã thanh toán hết số tiền gốc và lãi của khoản vay 590.000.000đ cho bà T và ông đã ghi chú “*những giấy tờ trở về trước ký kết vay tiền không còn giá trị*”; đối với câu “*Tôi. Bà M có trách nhiệm trả lại cho ông T2 là 312.000.000đ tiền gốc, 139.000.000đ tiền lãi*” trong giấy ngày 26/5/2012 là vì vào ngày 26/5/2012, sau khi ông T2 trả hết tiền nợ gốc và lãi của khoản vay 590.000.000 đồng cho bà T thì bà T có vay lại của ông số tiền 451.000.000 đồng và thế chấp cho ông 02 giấy vay của bà M. Ngày 20/10/2012, ông cũng trả cho bà T 190.000.000 đồng của khoản nợ 200.000.000 đồng vay ngày 09/6/2012.

Đối chiếu lời khai của ông Trịnh Văn T2 trong quá trình giải quyết vụ án và lời khai được thu thập tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an T5 (cũ) thì lời khai của ông T2 không thống nhất, có nhiều mâu thuẫn.

Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì bà Trần Thị Hồng T có cho ông Trịnh Văn T2 vay tiền từ năm 2009. Đến ngày 18/5/2012, hai bên viết giấy thống nhất tổng số tiền bà T cho ông T2 vay là 590.000.000 đồng, những giấy tờ trở về trước ký kết vay tiền không còn giá trị. Điều này cũng phù hợp với tài liệu, chứng cứ là Giấy vay tiền do ông T2 cung cấp, được ông T2 photo từ hồ sơ do bà T khởi kiện ông T2 năm 2014. Do đó, ông T2 cho rằng dòng chữ ghi chú chứng minh ông T2 đã trả hết số tiền nợ 590.000.000 đồng cho bà T là không có căn cứ.

Ngày 20/10/2012, ông T2 đã đưa cho bà T số tiền 190.000.000 đồng, bà T đã ghi nội dung “*hôm nay ngày 20/10/2012, T có nhận của anh T2 190.000.000*” và ngày 19/6/2012 ông T2 tiếp tục đưa cho bà T 100.000.000 đồng, bà T đã ghi giấy nội dung “*hôm nay ngày 19/6/13, T có nhận của anh T2 100.000.000 đồng*”. Trong các lời khai của ông T2 tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an T5 cũ thì đây là 02 lần ông T2 trả nợ cho bà T, nhưng trong hồ sơ vụ án này thì ông T2 lại xác định đây là 02 lần bà T vay của ông T2. Theo ông T2 thì ngoài 02 lần này, ngày 19/10/2012 ông T2 còn trả cho bà T 190.000.000 đồng, có ông Nguyễn Thế T3 làm chứng (BL 207). Tuy nhiên, tài liệu tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an T5 thì ông T3 xác định ngày 20/10/2012, có mặt bà T, ông L là chồng của bà T, ông T2, ông đã trả cho bà T 200.000.000 đồng, ông chỉ thấy bà T ký cho ông T2 biên nhận trả nợ số tiền 190.000.000 đồng, nhưng tại Bản tự khai ngày 23/3/2018 (BL 133), ông T3 lại xác định ngày trả tiền cho bà T là ngày 19/10/2012. Điều này chứng tỏ, việc trả số tiền 190.000.000 đồng chỉ được ông T3 thực hiện 01 lần vào ngày 20/10/2012 và lần đó bà T viết biên nhận mang tên ông T2. Ngoài các lần thanh toán tiền này, ông T2 không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc trả tiền lần nào khác.

Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên, có căn cứ xác định: Ngày 18/5/2012, bà Trần Thị Hồng T cho ông Trịnh Văn T2 vay số tiền 590.000.000 đồng, đến ngày 09/6/2012, bà T tiếp tục cho ông T2 vay 200.000.000 đồng. Ngày 20/10/2012, ông T2 trả cho bà T số tiền 190.000.000 đồng; ngày 19/6/2013, ông T2 trả tiếp cho bà T 100.000.000 đồng. Sau khi trừ các khoản tiền đã trả, ông T2 còn nợ bà T số tiền

500.000.000 đồng. Bà T kháng cáo là có căn cứ nên chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Hồng T, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2024/DS-ST ngày 27-9-2024 của Tòa án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai theo hướng buộc ông Trịnh Văn T2 phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị Hồng T số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

Về án phí: Các đương sự phải nộp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Hồng T thực hiện trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Thế T3 đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt, đồng thời bà M, ông T3 không có quyền, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo của nguyên đơn. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng.

[3] Nội dung kháng cáo.

Bà Trần Thị Hồng T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 86/2025/DS-ST ngày 13-5-2025 của Tòa án nhân dân TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai), đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử theo hướng: Sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn ông Trịnh Văn T2 phải trả cho bà T số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng. Đối với các yêu cầu khởi kiện tính lãi, yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trịnh Văn T2 đã được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử nhưng không có kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Bà Trần Thị Hồng T và ông Trịnh Văn T2 là bạn bè quen biết từ lâu và từ năm 2009 đến năm 2012, hai bên đã cho nhau vay tiền nhiều lần.

Theo bà T thì ngày 18/5/2012, bà cho ông T2 vay 590.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm; ngày 09/6/2012, bà tiếp tục cho ông T2 vay 200.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn vay. Ông T2 đã trả được 290.000.000 đồng tiền gốc, trong đó ngày 20/10/2012 trả 190.000.000 đồng, ngày 18/5/2012 trả 100.000.000 đồng, thực tế lần trả ngày 19/10/2012 và lần trả ngày 20/10/2012 cùng số tiền 190.000.000 đồng chỉ là 01 lần, do bà nhầm lẫn về mặt thời gian nên có lúc khai trả ngày 19, có lúc khai trả ngày 20/10/2012. Riêng đối với khoản trả nợ ngày 26/5/2012 bà có ghi “ông T2 đã thanh toán đủ số tiền gốc và lãi cho tôi” là do ông T2 bảo lãnh cho bà M vay tiền của bà và ông T2 trả nợ thay cho bà M, bà M sẽ trả lại gốc và lãi cho ông T2, khoản vay và khoản trả nợ này không liên quan gì đến 02 khoản vay ngày

18/5/2012 và ngày 09/6/2012. Bà xác định hiện ông T2 còn nợ của bà số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng.

Còn theo các bản tự khai có trong hồ sơ vụ án thì ông T2 thừa nhận có vay của bà T 02 lần tiền: Ngày 18/5/2012, ông vay số tiền 590.000.000 đồng; Ngày 09/6/2012, ông tiếp tục vay thêm của bà T số tiền 200.000.000 đồng. Sau khi vay, vào ngày 26/5/2012, ông T2 đã thanh toán hết số tiền gốc và lãi của khoản vay 590.000.000 đồng cho bà T và ông đã ghi chú “*những giấy tờ trở về trước ký kết vay tiền không còn giá trị*”. Đối với câu “*Tôi. Bà M có trách nhiệm trả lại cho ông T2 là 312.000.000đ tiền gốc, 139.000.000đ tiền lãi*” trong giấy ngày 26/5/2012 là vì vào ngày 26/5/2012, sau khi ông T2 trả hết tiền nợ gốc và lãi của khoản vay 590.000.000 đồng cho bà T thì bà T có vay lại của ông số tiền 451.000.000 đồng và thế chấp cho ông 02 giấy vay của bà M. Ngày 20/10/2012, ông cũng trả cho bà T 190.000.000 đồng của khoản nợ 200.000.000 đồng vay ngày 09/6/2012.

Như vậy, theo lời trình bày của các đương sự thì việc bà Trần Thị Hồng T cho ông Trịnh Văn T2 vay 02 lần tiền: ngày 18/5/2012 vay 590.000.000 đồng và ngày 09/6/2012 cho vay 200.000.000 đồng là có thật, điều này đều được các đương sự thừa nhận nên là tình tiết không phải chứng minh. Các đương sự chỉ trình bày mâu thuẫn về việc trả nợ, theo bà T thì ông T2 chỉ trả được tổng cộng 290.000.000 đồng tiền nợ gốc, còn theo ông T2 thì ông đã trả hết các khoản nợ của bà T.

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà T đã cung cấp cho Tòa án bản chính giấy vay tiền ngày 18/5/2012, 09/6/2012. Còn ông T2 cung cấp cho Tòa án 01 tờ photo giấy vay tiền ngày 18/5/2012 thể hiện nội dung bà T cho ông T2 vay 590.000.000 đồng, dưới chữ ký người vay do ông Trịnh Văn T2 ký có ghi chú nội dung “*Ghi chú: Những giấy tờ trở về trước ký kết vay tiền không còn giá trị*”, cùng một tờ giấy, ngày 09/6/2012, ông T2 mượn thêm của bà T 200.000.000 đồng. Theo ông T2, chứng cứ này là do ông photo trong hồ sơ bà T kiện tại Tòa án nhân dân TP Biên Hòa (cũ) năm 2014 (Thẩm phán Trương Thị T4 giải quyết). Qua xem xét hai giấy vay tiền là chứng cứ do các đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử nhận thấy đều có nội dung giống nhau, chỉ khác chứng cứ do ông T2 cung cấp thì sau khi vay tiền ngày 18/5/2012 có thêm dòng chữ “*Ghi chú: Những giấy tờ trở về trước ký kết vay tiền không còn giá trị*”. Nhận thấy việc hai bên đều thừa nhận đã cho nhau vay 02 lần tiền ngày 18/5/2012, 09/6/2012, là tình tiết không phải chứng minh nên việc ông T2 đề nghị Tòa án tiến hành giám định tài liệu bị cắt ghép là không cần thiết nên không chấp nhận.

Tại bản tự khai ngày 10/3/2017 (BL 93), ông T2 trình bày: Ngày 26/5/2012, ông T2 đã trả cho bà T hết số tiền 590.000.000 đồng và lãi suất cho bà T, bà T ghi giấy biên nhận nội dung “*Ông T2 đã thanh toán đủ số tiền gốc và lãi cao*”, là việc bà T xác nhận về việc ông T2 trả nợ khoản vay ngày 18/5/2012. Đến ngày 19/10/2012, bà T đã lấy số tiền 190.000.000 đồng tại nhà của ông Nguyễn Thế T3 và bà T công nhận trong đơn khởi kiện ngày 08/4/2014. Đến ngày 20/10/2012, bà T vay của ông 200.000.000 đồng, nhưng do ông T3 còn nợ lại 10.000.000 đồng nên ông trả thay cho ông T3 và bà T ghi trong giấy nhận tiền là 190.000.000 đồng. Ngày 19/6/2013, bà T vay tiếp của ông số tiền 100.000.000 đồng.

Để có căn cứ giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã sao lục toàn bộ hồ sơ giải quyết tố cáo của ông Trịnh Văn T2 đối với bà Trần Thị Hồng T tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an T5 vào năm 2015. Kết quả các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ giải quyết tố cáo của Công an T5 thể hiện:

Tại bản tường trình ngày 14/8/2015 (BL105), ông T2 trình bày: Ngày 18/5/2012, ông quyết toán tiền bảo lãnh vay nợ cho bà M và ông T3 và lãi của bà M, tổng cộng còn lại là 590.000.000 đồng. Số tiền 590.000.000 đồng ông T2 trả cho bà T vào ngày 26/5/2012, bà T lấy lãi 20.000 đồng/ngày/01 triệu. Số tiền này bà T không ghi giấy cho ông, chỉ ghi “*ông T2 đã thanh toán đủ số tiền nợ gốc và lãi cho tôi*”. Ông T2 xác định đây là tiền của ông T2 ký vay bảo lãnh cho 02 người. Ngày 09/6/2012 ông T2 vay 200.000.000 đồng. Ngày 19/10/2012 ông T2 trả 190.000.000 đồng. Ngày 20/10/2012, ông T2 trả cho bà T 200.000.000 đồng, bà T trừ 10.000.000 đồng vào tiền gốc, tính lãi là 190.000.000 đồng.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 27/8/2015 (BL106), ông T2 trình bày: Ông T2 có bảo lãnh cho 02 người là bà Nguyễn Thị Thanh M và ông Nguyễn Thế T3. Tháng 6/2011 bảo lãnh cho bà M vay 100.000.000 đồng; tháng 8/2011 bảo lãnh cho bà M vay 200.000.000 đồng; tháng 12/2011 bảo lãnh cho ông T3 vay 200.000.000 đồng. Ông T2 đã trả nhiều lần tiền, đến ngày 15/5/2012 ông T2 trả cho bà T 243.000.000 đồng kết thúc các khoản vay này. Ngày 09/6/2012, ông T2 ký vào sổ của bà T vay số tiền 200.000.000 đồng. Ngày 19/10/2012 trả 190.000.000 đồng; ngày 20/10/2012 trả tiếp 190.000.000 đồng; ngày 19/6/2013 trả 100.000.000 đồng.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 26/9/2015 (BL 109), ông Nguyễn Thế T3 trình bày: Cuối năm 2011, ông T2 bảo lãnh cho ông vay của bà T 200.000.000 đồng, hai bên không làm hợp đồng, không thỏa thuận lãi, hàng tháng ông trả cho ông T2 lãi suất 5%. Ngày 20/10/2012, có mặt bà T, ông L là chồng của bà T, ông T2, ông đã trả cho bà T 200.000.000 đồng, **ông chỉ thấy bà T ký cho ông T2 biên nhận trả nợ số tiền 190.000.000 đồng.**

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 26/9/2015 (BL 111), ông T2 trình bày: Căn cứ giấy ngày 18/5/2012 vay của bà T 590.000.000 đồng, trong giấy có ghi chú là những giấy tờ trở về trước ký kết vay tiền không có giá trị, nghĩa là đến ngày 18/5/2012, ông T2 chỉ nợ bà T số tiền 590.000.000 đồng. Đến ngày 26/5/2012, ông T2 đã trả đủ số tiền 590.000.000 đồng và tiền lãi, ngoài ra bà T yêu cầu ông vay lại số tiền mà bà M đã vay của bà T, sau đó ông đồng ý và đưa tiền cho bà T nên bà T viết giấy biên nhận với nội dung “*Ông T2 đã thanh toán đủ số tiền gốc và lãi cho tôi. Bà M có trách nhiệm trả lại cho ông T2 là 312.000.000đ (gốc) và 139.000.000đ (lãi)*”. Ngày 09/6/2012, ông T2 ký vay của bà T 200.000.000 đồng. Ngày 19/10/2012 ông trả cho bà T 190.000.000 đồng (bà T công nhận qua đơn khởi kiện tại Tòa án). Đến ngày 20/10/2012, bà T ép trả thêm 200.000.000 đồng nữa, nói là tiền lãi.

Tại Biên bản đối chất ngày 02/10/2015 (BL 113), bà T xác định có cho ông T2 vay số tiền 590.000.000 đồng vào ngày 18/5/2012. Ngày 26/5/2015 bà ghi cho ông T2 01 giấy nội dung “*Ông T2 đã thanh toán đủ số tiền nợ gốc và lãi cho tôi. Bà M có trách nhiệm trả lại cho ông T2 là 312.000.000đ (gốc) và 139.000.000đ (lãi)*”. Theo bà T thì ông T2 đã thanh toán nợ giúp bà M số tiền 300.000.000 đồng mà bà M đã mượn của bà vào ngày 29/6/2011 là 100.000.000 đồng, ngày 26/8/2011 là 200.000.000 đồng để ông T2 lấy lại tiền của bà M.

Đối chiếu lời khai của ông Trịnh Văn T2 trong quá trình giải quyết vụ án và lời khai được thu thập tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an T5 (cũ), Tòa án nhận thấy lời khai của ông T2 không thống nhất, có nhiều mâu thuẫn. Tại phiên tòa, ông T2 cho rằng trong quá trình lấy lời khai tại Công an T5, ông nghe lời luật sư nên trình bày không đúng sự thật. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T2 xác định đã trả số nợ 590.000.000 đồng cho bà T, điều này được thể hiện ở dòng chữ ngay sau giấy vay nợ “*Ghi chú: Những giấy tờ trở về trước ký kết vay tiền không còn giá trị*”. Như vậy, cùng một sự việc nhưng ông Trịnh Văn T2 lại có nhiều lời khai khác nhau, chứng tỏ lời khai của ông Trịnh Văn T2 có trong hồ sơ vụ án khi Tòa án giải quyết là không đáng tin cậy.

Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì bà Trần Thị Hồng T có cho ông Trịnh Văn T2 vay tiền từ năm 2009. Đến ngày 18/5/2012, hai bên viết giấy thống nhất tổng số tiền bà T cho ông T2 vay là 590.000.000 đồng, những giấy tờ trở về trước ký kết vay tiền không còn giá trị. Điều này cũng phù hợp với tài liệu, chứng cứ là Giấy vay tiền do ông T2 cung cấp, được ông T2 photo từ hồ sơ do bà T khởi kiện ông T2 năm 2014. Ngày 09/6/2012, bà T tiếp tục cho ông T2 vay 200.000.000 đồng. Tổng cộng đến ngày 09/6/2012, bà T đã cho ông T2 vay 790.000.000 đồng.

Ngoài 02 lần vay này, ngày 29/6/2011, bà T còn cho bà Nguyễn Thị Thanh M vay 100.000.000 đồng; ngày 26/8/2011 cho bà M vay tiếp 200.000.000 đồng, các lần vay này đều do ông Trịnh Văn T2 bảo lãnh.

Ngày 26/5/2012, bà Trần Thị Hồng T đã ghi giấy cho ông T2 với nội dung: “*Ông T2 đã thanh toán đủ số tiền nợ gốc và lãi cho tôi. Bà M có trách nhiệm trả lại cho ông T2 là 312.000.000 gốc, 139.000.000 lãi*”. Như vậy, theo nội dung giấy này thì ông T2 đã thanh toán hết tiền nợ gốc và lãi đối với khoản tiền bà M vay của bà T và bà M có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền gốc, lãi mà ông T2 đã thanh toán cho bà T thay cho bà M. Sau khi thanh toán tiền xong, bà T đã giao 02 giấy nợ bản chính của bà M cho ông T2 giữ và chính ông T2 là người nộp 02 giấy nợ bản chính cho Tòa án. Nội dung giấy biên nhận ngày 26/5/2012 không thể hiện việc ông T2 đã thanh toán đủ số tiền vay ngày 18/5/2012 là 590.000.000 đồng nên ông T2 cho rằng giấy biên nhận ngày 26/5/2012 là bằng chứng xác định ông T2 đã thanh toán đủ số tiền nợ 590.000.000 đồng là không có căn cứ.

Qua các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: Ngày 20/10/2012, ông T2 đã đưa cho bà T số tiền 190.000.000 đồng, bà T đã ghi nội dung “*hôm nay ngày 20/10/2012, T có nhận của anh T2 190.000.000 đồng*” và ngày 19/6/2012 ông T2 tiếp tục đưa cho bà T 100.000.000 đồng, bà T đã ghi giấy nội dung “*hôm nay ngày 19/6/13, T có nhận của anh T2 100.000.000 đồng*”. Trong các lời khai của ông T2 tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an T5 cũ thì đây là 02 lần ông T2 trả nợ cho bà T, nhưng trong hồ sơ vụ án này thì ông T2 lại xác định đây là 02 lần bà T vay của ông T2. Theo ông T2 thì ngoài 02 lần này, ngày 19/10/2012 ông T2 còn trả cho bà T 190.000.000 đồng, có ông Nguyễn Thế T3 làm chứng (BL 207). Tuy nhiên, tài liệu tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an T5 thì ông T3 xác định ngày 20/10/2012, có mặt bà T, ông L là chồng của bà T, ông T2, ông đã trả cho bà T 200.000.000 đồng, ông chỉ thấy bà T ký cho ông T2 biên nhận trả nợ số tiền 190.000.000 đồng, nhưng tại Bản tự khai ngày 23/3/2018 (BL 133), ông T3 lại xác định ngày trả tiền cho bà T là ngày 19/10/2012. Điều này chứng tỏ, việc trả số tiền 190.000.000 đồng chỉ được

ông T3 thực hiện 01 lần vào ngày 20/10/2012 và lần đó bà T viết biên nhận mang tên ông T2. Ngoài các lần thanh toán tiền này, ông T2 không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc trả tiền thêm lần nào khác.

Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã thu thập tài liệu, chứng cứ là các đơn khởi kiện và biên bản hòa giải mà bà T đã khởi kiện ông T2 tại Tòa án nhân dân TP Biên Hòa (cũ). Qua xem xét các tài liệu, nhận thấy tại thời điểm năm 2014 (BL 291, 289), bà T chỉ khởi kiện ông T2 đối với khoản vay ngày 18/5/2012, không khởi kiện đối với khoản vay ngày 08/6/2012. Do đó, có đơn khởi kiện bà T xác định số nợ còn lại của khoản vay ngày 18/5/2012 là 400.000.000 đồng, có đơn khởi kiện lại xác định còn nợ 300.000.000 đồng.

Từ những phân tích nêu trên, có cơ sở kết luận: Ngày 18/5/2012, bà Trần Thị Hồng T cho ông Trịnh Văn T2 vay số tiền 590.000.000 đồng, đến ngày 09/6/2012, bà T tiếp tục cho ông T2 vay 200.000.000 đồng. Ngày 20/10/2012, ông T2 trả cho bà T số tiền 190.000.000 đồng; ngày 19/6/2013, ông T2 trả tiếp cho bà T 100.000.000 đồng. Sau khi trừ các khoản tiền đã trả, ông T2 còn nợ bà T số tiền 500.000.000 đồng. Bà T kháng cáo là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Do chấp nhận kháng cáo nên bà T không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Ông T2 phải nộp 24.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của bà T được Tòa án chấp nhận.

[5] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Hồng T. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2025/DS-ST ngày 13-5-2025 của Tòa án nhân dân TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Nai).

2/ Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; Điều 70; Điều 91; Điều 92; Điều 147; Điều 200; Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 280; Điều 296; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Các Điều 166, 463, 468 của Bộ luật Dân sự 2015;

- Luật phí và lệ phí năm 2015.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Hồng T đối với ông Trịnh Văn T2. Buộc ông Trịnh Văn T2 phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị Hồng T số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

3/ Về án phí: Bà Trần Thị Hồng T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 13.530.000 đồng (mười ba triệu năm trăm ba mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 000752 ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự TP Biên Hòa và tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0007327 ngày 06/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự TP Biên Hòa, nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Đồng Nai.

Ông T2 phải nộp 24.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của bà T được Tòa án chấp nhận.

4/ Về nghĩa vụ thi hành án:

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự

- Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5/ Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND T. Đồng Nai;
- TAND khu vực 1 – Đồng Nai;
- VKSND khu vực 1 – Đồng Nai;
- Phòng THADS khu vực 1 – Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Đình Trung